



tǐ cāo

体操

Noun · gymnastic

Example Sentence

tā měi tiān liàn xí tǐ cāo dòng zuò fēi cháng yōu měi
她每天练习体操，动作非常优美。

She practices gymnastics every day, and her movements are very graceful.

Trace each character, then write the word on your own.

体	体	体	体	体	体	体	体	体	体
操	操	操	操	操	操	操	操	操	操
操	操	操	操	操	操	操	操		